

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN U MINH
TỈNH CÀ MAU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 79/2024/DS-ST
Ngày 29-5-2024
V/v tranh chấp hội

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN U MINH, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Dương Minh Út

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trịnh Hữu Hiệp

Ông Trần Công Đăng

- Thư ký phiên tòa: Ông Huỳnh Hoàng Anh là Thư ký Tòa án nhân dân huyện U Minh, tỉnh Cà Mau.

Ngày 29 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện U Minh, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 312/2023/TLST-DS ngày 01 tháng 11 năm 2023 về tranh chấp hội theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 71/2024/QĐXXST-DS ngày 08 tháng 4 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Phạm Văn Q, sinh năm 1959 (có mặt)

Nơi cư trú: Ấp F, xã K, huyện M, tỉnh Cà Mau.

- Bị đơn: Bà Trần Hồng H (vắng mặt)

Nơi cư trú: Ấp E, xã K, huyện M, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Phạm Văn Q trình bày: Quá trình ông Phạm Văn Q làm chủ hội, bà Trần Hồng H có tham gia 02 dây hội, loại hội 5.000.000 đồng, hội tháng khai 01 kỳ, chủ hội được hưởng hoa hồng 2.500.000 đồng/01 phần, danh sách hội ghi tên người tham gia “Huệ”. Cụ thể như sau:

- Dây hội mở ngày 15/9/2021 (âm lịch), tổng 27 phần, bà H tham gia 01 phần, bà H hót vào kỳ thứ nhất, trừ tiền hoa hồng 2.500.000 đồng, ông Q đã giao cho bà H số tiền 91.100.000 đồng. Sau khi hót hội, bà H đóng được 03 kỳ hội chết thì ngưng, từ tháng 01/2022 đến khi mãn hội bà H không đóng hội với số tiền: 23 kỳ x 5.000.000 đồng/phần/kỳ x 01 phần = 115.000.000 đồng.

- Dây hội mở ngày 15/10/2021 (âm lịch), tổng 26 phần, bà H tham gia 01 phần, bà H hót vào kỳ khai hội thứ nhất, sau khi trừ hoa hồng, ông Q giao cho

bà H số tiền 92.500.000 đồng, từ ngày 15/11/2021 đến khi mãn hạn bà H không đóng hạn với số tiền: 25 kỳ x 5.000.000 đồng/phần/kỳ x 01 phần = 125.000.000 đồng.

Sau khi mãn hạn, ông Q có đến gặp bà H nhiều lần để yêu cầu thanh toán tiền hạn nhưng bà H cố tình không đóng hạn nên ông Q khởi kiện yêu cầu bà H thanh toán tổng số tiền của hai lần hạn chưa đóng là 240.000.000 đồng.

Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt các văn bản tố tụng cho bị đơn bà Trần Hồng H đúng theo quy định pháp luật, nhưng bà H vẫn không có văn bản thể hiện ý kiến của mình đối với yêu cầu của nguyên đơn và cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà Trần Hồng H đã được Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa sơ thẩm nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên xem như từ bỏ quyền của mình tại phiên tòa. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt bà H.

[2] Xét nội dung yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn Q, thấy rằng: Giao dịch hạn giữa ông Q và bà Trần Hồng H là thực tế có xảy ra. Việc bà H nợ tiền hạn của ông Q được thể hiện qua 02 biên nhận nợ: Biên nhận ngày 24/9/2021 (âm lịch) thể hiện “*Tôi có nhận số tiền hạn của chú Q áp 6, K số tiền 91.100.000 đồng, tôi còn đóng lại hạn chết 115.000.000 đồng*”. Biên nhận ngày 25/10/2021 (âm lịch) thể hiện “*Hạn tổng số 26 chung có kèm theo danh sách H hết đợt đầu ngày 15/10/2021 (hết 1), còn lại 25 chung sống x 3.800.000 đồng = 95.000.000 đồng – 2.500.000 đồng, H đã nhận đủ số tiền 92.500.000 đồng*”. Nội dung cả 02 Biên nhận này ông Q viết và bà H ký tên người nhận tiền, nhận nợ là “Huệ” và ghi họ tên “Trần Hồng H”. Quá trình Tòa án giải quyết vụ án, bà Trần Hồng H không có văn bản thể hiện ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cũng không có ý kiến phản bác đối với 02 biên nhận nợ do nguyên đơn cung cấp nêu trên. Do đó, Hội đồng xét xử xác định biên nhận nợ ngày 24/9/2021 (âm lịch) và biên nhận ngày 25/10/2021 (âm lịch) là chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận.

[3] Tại phiên tòa, ông Q xác định hiện nay bà H đã đi nơi khác sinh sống nhưng vẫn về địa phương và còn tài sản tại nơi cư trú nên ông Q chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp dân sự, không yêu cầu chuyển vụ án đến Cơ quan điều tra để xem xét giải quyết theo thẩm quyền. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét thấy không cần thiết phải chuyển vụ án theo thẩm quyền để xem xét hành vi của bà H có dấu hiệu hình sự hay không.

[4] Như đã phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Q, buộc bà H có nghĩa vụ trả cho ông Q tổng số tiền hạn còn nợ lại là 240.000.000 đồng.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch 5% tương ứng với số tiền theo yêu cầu của ông Q được Tòa án chấp nhận. Cụ thể: 240.000.000 đồng x 5% = 12.000.000 đồng.

Ông Q là người cao tuổi thuộc trường hợp được miễn nộp tạm ứng án phí theo quy định tại điểm đ Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 147, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 471 của Bộ luật Dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn Q đối với bà Trần Hồng H. Buộc bà Trần Hồng H có nghĩa vụ trả cho ông Phạm Văn Q tổng số tiền hui còn nợ lại là 240.000.000 (Hai trăm bốn mươi triệu) đồng.

Đối với khoản tiền phải thanh toán. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Trần Hồng H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 12.000.000 (Mười hai triệu) đồng, chưa nộp.

Ông Phạm Văn Q thuộc trường hợp được miễn nộp tạm ứng án phí theo quy định tại điểm đ Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Ông Phạm Văn Q có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bà Trần Hồng H có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết công khai.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND huyện U Minh;
- Chi cục THADS huyện U Minh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu văn thư.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Đã ký)

Dương Minh Út